

Phụ lục I.2

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN

(Ban hành kèm theo Công văn số 523/BVTH ngày 19/10/2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Tuyên Hóa)

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá (đồng)
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán**	
1	Khám bệnh	46.800
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia của đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh)	208.000
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**	
1	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	166.400
2	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	166.400
3	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	468.000

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG TRỊ
BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC TUYÊN HÓA

Phụ lục II.2

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Ban hành kèm theo Công văn số 523/BVTH ngày 19/10/2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Tuyên Hóa)

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá (đồng)
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy/ghép tế bào gốc	831.600
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	435.200
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**	
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/Lyell)	267.300
3.2	**Loại 2:** Các khoa: Cơ - Xương - Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai - Mũi - Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não	231.100
3.3	**Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	184.400
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:**	
4.1	**Loại 1** : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3 - 4 trên 70% diện tích cơ thể	355.500
4.2	**Loại 2 :** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3 - 4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	313.600
4.3	**Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3 - 4 dưới 25% diện tích cơ thể	280.000
4.4	**Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	238.300
5	**Ngày giường điều trị ban ngày**	Bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng

Ghi chú: Giá ngày giường nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG TRỊ
BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC TUYÊN HÓA

Phụ lục III.1

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Công văn số 523/BVTH ngày 19/10/2026

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
A		**Danh mục dịch vụ do Quỹ Bảo hiểm y tế**			
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	61.000	
5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	61.000	
6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	61.000	
8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	61.000	
9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	61.000	
12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	61.000	
13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	61.000	
14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	61.000	
15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	61.000	
16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	61.000	
17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	61.000	
19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	61.000	
22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng	61.000	
23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại	61.000	
24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da,	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da,	61.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	61.000	
27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	61.000	
28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	61.000	
29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	61.000	
30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	61.000	
31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành	61.000	
32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	61.000	
33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	61.000	
34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	61.000	
35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	61.000	
36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	61.000	
39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	203.400	
46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	262.400	
47	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa	262.400	
48	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	262.400	
50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	262.400	
55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	262.400	
58	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	262.400	
61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	262.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	262.400	
66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi	262.400	
67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động	262.400	
68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	262.400	
69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	262.400	
71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	262.400	
72	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.424.200	Thanh toán
73	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.424.200	Thanh toán
97	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	42.800	
98	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	42.800	
99	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	110.000	
100	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	67.700	
118	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	3.090.700	
120	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	88.900	
121	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	88.900	
130	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.590.600	
131	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.590.600	
132	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.590.600	
133	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.590.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
134	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	967.400	
143	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	41.900	Chỉ áp dụng
144	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	41.900	Chỉ áp dụng
145	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	41.900	Chỉ áp dụng
151	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	3.140.600	
152	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	3.140.600	
173	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	186.000	
174	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	186.000	Thanh toán
179	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	541.900	Thanh toán
180	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3.357.200	Thanh toán
201	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	2.207.000	
202	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2.207.000	
205	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	659.900	
207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú	106.400	
209	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	659.900	
234	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	5.192.800	
235	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	5.192.800	
237	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	2.928.600	
282	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính	1.440.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
283	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính	909.800	
286	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính	909.800	
287	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.346.500	
288	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.346.500	
289	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.346.500	
290	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.346.500	
291	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.346.500	
292	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.346.500	
293	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.346.500	
298	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.359.000	
299	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.359.000	
300	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.359.000	
302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư	135.500	Áp dụng
303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch	135.500	Áp dụng
304	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	1.310.500	
317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	443.900	Chưa bao
319	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm	572.100	
320	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm	572.100	
321	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không	572.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
326	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không	572.100	
327	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm	572.100	
336	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản	572.100	
337	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-	572.100	
340	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản	572.100	
369	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.261.300	
370	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	689.900	Chưa bao
371	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32	689.900	Chưa bao
375	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.261.300	
395	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	3.045.200	Thanh toán
396	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.374.900	Thanh toán
854	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai	92.900	
855	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	92.900	
856	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua	92.900	
857	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	92.900	
858	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	92.900	
861	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2	154.200	Bằng
874	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	553.800	Bao gồm cả
877	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	41.900	Chỉ áp dụng

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
882	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	41.900	Chỉ áp dụng
893	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	159.900	
894	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	159.900	
896	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	159.900	
898	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	159.900	
899	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	159.900	
900	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	159.900	
901	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	159.900	
910	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu	203.700	
914	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	169.400	
915	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	307.300	
922	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	131.900	Chưa bao
927	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	131.900	Chưa bao
936	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	159.900	
939	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	159.900	
943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	131.800	
944	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	325.000	
951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	178.700	
952	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	325.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	624.500	
1020	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của	203.700	
1023	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của	203.700	
1024	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	159.900	
1025	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	203.700	
1027	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	38.500	
1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi	105.900	
1035	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	988.500	Chưa bao
1036	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường	572.100	
1037	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp	988.500	Chưa bao
1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	134.800	
1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	134.800	
1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí	14.700	
1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí	14.700	
1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.700	
1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt	14.700	
1087	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ	572.100	
1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.403.000	Chưa bao
1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	790.200	Thanh toán

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	790.200	
1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	790.200	Thanh toán
1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	790.200	Thanh toán
1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	790.200	
1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	790.200	
1221	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng
1225	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng	76.300	Áp dụng
1230	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng
1231	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1	76.300	Áp dụng
1232	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2	109.500	Áp dụng
1233	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30	60.700	Áp dụng
1234	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [>	80.400	Áp dụng
1235	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤	60.700	Áp dụng
1236	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số	76.300	Áp dụng
1237	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	1.252.500	
1238	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số	109.500	Áp dụng
1240	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [>	80.400	Áp dụng
1241	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số	76.300	Áp dụng
1242	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số	109.500	Áp dụng

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
1243	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	80.400	Áp dụng
1244	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	66.900	Áp dụng
1245	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	76.300	Áp dụng
1246	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội	3.055.900	
1249	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh	513.500	Đã bao gồm
1250	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	109.500	Áp dụng
1251	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp	513.500	Đã bao gồm
1252	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán	329.700	
1253	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	287.500	
1258	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	287.500	
1259	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	487.500	
1260	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh	487.500	
1261	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng	66.900	Áp dụng
1263	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng	76.300	Áp dụng
1264	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	366.200	
1265	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp	366.200	
1266	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không	366.200	
1267	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng	109.500	Áp dụng
1269	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai	80.400	Áp dụng

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
1270	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	336.400	
1271	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	336.400	
1273	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	223.800	
1274	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	223.800	
1275	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	223.800	
1276	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	223.800	
1277	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	223.800	
1279	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và	830.200	Chưa bao
1283	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	830.200	Chưa bao
1285	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	830.200	Chưa bao
1287	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	830.200	Chưa bao
1290	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	830.200	Chưa bao
1291	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai	66.900	Áp dụng
1293	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	830.200	Chưa bao
1294	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai	76.300	Áp dụng
1295	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	830.200	Chưa bao
1296	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	830.200	Chưa bao
1297	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai	109.500	Áp dụng
1308	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số	76.300	Áp dụng

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
1311	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	942.000	
1312	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập	76.300	Áp dụng
1313	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập	109.500	Áp dụng
1314	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1.139.100	
1333	02.0485.0147	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội	948.400	
1334	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	948.400	
1337	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng	80.400	Áp dụng
1339	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng	66.900	Áp dụng
1342	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng	76.300	Áp dụng
1347	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng	109.500	Áp dụng
1349	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	991.900	
1351	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục	991.900	
1353	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	991.900	
1354	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	991.900	
1369	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	239.700	Chưa bao
1373	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1	76.300	Áp dụng
1375	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng
1381	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa	109.500	Áp dụng
1384	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp	202.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
1389	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	686.300	Chưa bao
1452	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	482.000	
1468	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc	109.500	Áp dụng
1475	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1	76.300	Áp dụng
1496	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	63.800	Chỉ áp dụng
1502	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số	76.300	Áp dụng
1505	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc	76.300	Áp dụng
1508	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng	76.300	Áp dụng
1509	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng	109.500	Áp dụng
1510	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30	60.700	Áp dụng
1511	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1	76.300	Áp dụng
1512	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [>	80.400	Áp dụng
1513	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤	66.900	Áp dụng
1514	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số	76.300	Áp dụng
1515	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số	109.500	Áp dụng
1516	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	66.900	Áp dụng
1517	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	60.700	Áp dụng
1518	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau	154.600	Chưa bao
1519	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	76.300	Áp dụng

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
1520	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1	66.900	Áp dụng
1521	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2	80.400	Áp dụng
1522	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1	60.700	Áp dụng
1523	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng
1524	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng
1525	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30	66.900	Áp dụng
1526	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm,	60.700	Áp dụng
1527	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1	76.300	Áp dụng
1528	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30	80.400	Áp dụng
1529	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30	66.900	Áp dụng
1530	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1	76.300	Áp dụng
1531	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2	109.500	Áp dụng
1532	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤	60.700	Áp dụng
1533	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa	76.300	Áp dụng
1534	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư	60.700	Áp dụng
1537	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi	66.900	Áp dụng
1538	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi	60.700	Áp dụng
1561	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở	650.000	
1563	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	105.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
1564	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	105.900	
1565	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	105.900	
1566	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	105.900	
1567	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi	76.300	Áp dụng
1568	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	96.100	
1569	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	96.100	
1570	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư	66.900	Áp dụng
1571	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	96.100	
1572	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư	80.400	Áp dụng
1573	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư	60.700	Áp dụng
1574	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng
1575	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng
1577	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	96.100	
1578	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.700	Chỉ áp dụng
1579	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.700	Chỉ áp dụng
1580	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.700	Chỉ áp dụng
1581	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.700	Chỉ áp dụng
1582	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15.700	Chỉ áp dụng
1583	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15.700	Chỉ áp dụng

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
1599	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	108.500	Chưa bao
1600	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	108.500	Chưa bao
1601	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	108.500	Chưa bao
1602	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	108.500	Chưa bao
1606	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	108.500	Chưa bao
1612	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	108.500	Chưa bao
1614	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có	603.000	
1640	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương	202.500	
1645	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	202.500	
1646	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số	24.700	
1649	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh	75.200	
1650	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng
1651	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	301.100	
1653	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang,	275.400	
1654	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	129.300	
1655	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng
1656	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng
1657	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm,	80.400	Áp dụng
1658	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm,	60.700	Áp dụng

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
1659	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1	76.300	Áp dụng
1660	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2	109.500	Áp dụng
1661	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	52.800	
1664	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng
1665	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng
1672	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	79.400	
1674	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa	135.500	Áp dụng
1691	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số	76.300	Áp dụng
1692	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số	109.500	Áp dụng
1706	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng,	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng,	109.500	Áp dụng
1710	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng,	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng,	109.500	Áp dụng
1715	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi	76.300	Áp dụng
1716	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi	109.500	Áp dụng
1741	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	109.500	Áp dụng
1749	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	109.500	Áp dụng
1757	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	109.500	Áp dụng
1759	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc	76.300	Áp dụng
1766	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng	109.500	Áp dụng
1784	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng	109.500	Áp dụng

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
1789	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	76.300	Áp dụng
1793	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	38.500	
1795	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số	109.500	Áp dụng
1798	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số	109.500	Áp dụng
1807	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số	109.500	Áp dụng
1828	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại	38.500	
1843	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	38.500	
1844	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	38.500	
1845	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	38.500	
1846	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	38.500	
1847	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	38.500	
1848	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	38.500	
1853	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	38.500	
1856	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	38.500	
1858	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	38.500	
1867	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	653.600	
1869	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.268.200	
1870	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.268.200	
1871	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	966.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
1872	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	966.500	
1893	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	624.500	
1894	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	624.500	
1895	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	624.500	
1982	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	624.500	
1986	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	624.500	
1995	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	105.900	
1998	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	105.900	
2000	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	105.900	
2002	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	96.100	
2003	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	988.500	Chưa bao
2010	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	96.100	
2013	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	96.100	
2028	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	81.500	
2029	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	81.500	
2032	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	81.500	
2034	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	81.500	
2036	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	81.500	
2038	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	81.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
2040	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	81.500	
2041	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	81.500	
2043	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	81.500	
2044	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	81.500	
2049	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	81.500	
2050	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	53.200	
2051	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	53.200	
2052	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	81.500	
2059	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	81.500	
2061	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	88.800	
2063	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	81.500	
2064	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	81.500	
2066	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	81.500	
2068	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	81.500	
2071	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	81.500	
2072	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	81.500	
2073	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn	81.500	
2077	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	81.500	
2078	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	81.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
2080	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	81.500	
2081	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	81.500	
2082	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	81.500	
2083	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	81.500	
2084	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	81.500	
2085	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	81.500	
2086	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám	81.500	
2089	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	81.500	
2090	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	81.500	
2091	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	81.500	
2092	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	81.500	
2093	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	81.500	
2095	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	81.500	
2096	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	81.500	
2097	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	81.500	
2098	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	81.500	
2099	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	81.500	
2100	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	81.500	
2101	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	81.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
2103	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	81.500	
2104	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	81.500	
2105	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	81.500	
2107	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	81.500	
2108	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	81.500	
2109	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	81.500	
2111	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	81.500	
2113	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương	81.500	
2114	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	81.500	
2115	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	81.500	
2116	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	81.500	
2117	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	81.500	
2119	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	81.500	
2122	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	81.500	
2123	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	81.500	
2206	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	81.500	
2207	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	81.500	
2208	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ	81.500	
2210	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	81.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
2212	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	81.500	
2221	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	81.500	
2224	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	81.500	
2227	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây	81.500	
2228	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám	81.500	
2230	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ	81.500	
2231	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận	81.500	
2233	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	81.500	
2234	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức	81.500	
2237	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	81.500	
2239	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não	81.500	
2240	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	81.500	
2241	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	81.500	
2242	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	81.500	
2309	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	50.900	
2312	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện	43.600	
2318	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	38.200	
2319	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	38.200	
2320	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	38.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
2321	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	38.200	
2322	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	38.200	
2340	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống	61.600	
2341	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	61.600	
2343	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	61.600	
2344	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	61.600	
2347	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	61.600	
2348	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	61.600	
2349	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng	61.600	
2350	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	61.600	
2351	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng	61.600	
2352	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	61.600	
2353	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	61.600	
2362	03.0701.0245	laser nội mạch	laser nội mạch	60.700	
2379	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	50.600	
2381	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	50.600	
2389	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	58.500	
2391	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	34.700	
2394	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	15.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
2409	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	61.700	
2411	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	61.700	
2412	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	61.700	
2421	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	34.700	
2422	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	34.700	
2423	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	34.700	
2424	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	34.700	
2425	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	34.700	
2426	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	34.700	
2427	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	34.700	
2428	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ	34.700	
2429	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	34.700	
2431	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	34.700	
2436	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	34.700	
2437	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	15.300	
2438	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	15.300	
2445	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	80.100	Chưa bao
2447	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	80.100	Chưa bao
2448	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	80.100	Chưa bao

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
2454	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	80.100	Chưa bao
2455	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	80.100	Chưa bao
2457	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	80.100	Chưa bao
2458	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	80.100	Chưa bao
2459	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	80.100	Chưa bao
2460	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	80.100	Chưa bao
2461	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	80.100	Chưa bao
2462	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	80.100	Chưa bao
2463	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	80.100	Chưa bao
2471	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	80.100	Chưa bao
2475	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	80.100	Chưa bao
2476	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	80.100	Chưa bao
2478	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII	80.100	Chưa bao
2479	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	80.100	Chưa bao
2480	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	80.100	Chưa bao
2481	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương	80.100	Chưa bao
2483	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	80.100	Chưa bao
2484	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	80.100	Chưa bao
2486	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn	80.100	Chưa bao

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
2487	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	80.100	Chưa bao
2488	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	80.100	Chưa bao
2490	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	80.100	Chưa bao
2493	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	80.100	Chưa bao
2496	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	80.100	Chưa bao
2497	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	80.100	Chưa bao
2498	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	80.100	Chưa bao
2499	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	80.100	Chưa bao
2500	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	80.100	Chưa bao
2501	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh	80.100	Chưa bao
2502	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và	80.100	Chưa bao
2504	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	80.100	Chưa bao
2505	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	80.100	Chưa bao
2506	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	80.100	Chưa bao
2510	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	80.100	Chưa bao
2511	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	80.100	Chưa bao
2513	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	80.100	Chưa bao
2514	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	80.100	Chưa bao
2515	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	80.100	Chưa bao

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
2516	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ	80.100	Chưa bao
2517	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	80.100	Chưa bao
2520	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên	80.100	Chưa bao
2521	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	80.100	Chưa bao
2522	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	80.100	Chưa bao
2523	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	80.100	Chưa bao
2524	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn	80.100	Chưa bao
2527	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	80.100	Chưa bao
2528	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh	80.100	Chưa bao
2532	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	80.100	Chưa bao
2534	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	80.100	Chưa bao
2535	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	80.100	Chưa bao
2537	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	80.100	Chưa bao
2542	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII	80.100	Chưa bao
2543	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối	80.100	Chưa bao
2544	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương	80.100	Chưa bao
2546	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến	80.100	Chưa bao
2547	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	80.100	Chưa bao
2548	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn	80.100	Chưa bao

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
2550	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	80.100	Chưa bao
2551	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	80.100	Chưa bao
2552	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận	80.100	Chưa bao
2554	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	80.100	Chưa bao
2556	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	80.100	Chưa bao
2561	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	80.100	Chưa bao
2562	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	80.100	Chưa bao
2563	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	80.100	Chưa bao
2564	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não	80.100	Chưa bao
2565	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	80.100	Chưa bao
2567	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	80.100	Chưa bao
2568	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	80.100	Chưa bao
2569	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	80.100	Chưa bao
2573	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng	80.100	Chưa bao
2607	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	79.100	
2609	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	79.100	
2610	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	79.100	
2611	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	79.100	
2616	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	79.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
2619	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	79.100	
2620	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	79.100	
2621	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	79.100	
2623	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	79.100	
2624	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	79.100	
2625	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	79.100	
2627	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	41.500	
2628	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	41.500	
2632	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	46.700	
2633	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	46.700	
2636	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	79.100	
2638	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	79.100	
2639	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần	79.100	
2644	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	42.600	
2645	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	79.100	
2646	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	42.600	
2650	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	79.100	
2652	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng	79.100	
2653	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu	79.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
2657	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	79.100	
2660	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	79.100	
2662	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	79.100	
2664	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	79.100	
2667	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ	79.100	
2672	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	79.100	
2674	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	79.100	
2675	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	79.100	
2676	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí	79.100	
2677	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	79.100	
2678	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	79.100	
2683	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	79.100	
2685	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa	79.100	
2694	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày-	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày-	79.100	
2696	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	79.100	
2697	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	79.100	
2698	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt	79.100	
2700	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền	79.100	
2708	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	395.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
2709	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do	79.100	
2710	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	395.300	
2714	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	79.100	
2715	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng	79.100	
2716	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh	79.100	
2717	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	291.700	
2718	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	291.700	
2720	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	79.100	
2723	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần	79.100	
2725	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng	291.700	
2726	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng	291.700	
2730	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết	79.100	
2731	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận	79.100	
2736	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	53.300	
2751	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	1.027.000	
2752	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	1.027.000	
2832	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có	704.600	
2910	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh	925.300	
2935	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.806.800	Thanh toán

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
2944	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	275.300	Chưa bao
2945	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh	304.000	
2989	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	308.000	
2990	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	308.000	
2991	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	432.100	
2992	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	432.100	
3059	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy	656.300	Thanh toán
3060	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy	656.300	Thanh toán
3061	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy	895.500	
3062	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy	895.500	
3063	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy	473.700	
3065	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy	473.700	
3066	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy	1.030.700	Thanh toán
3067	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy	1.030.700	Thanh toán
3543	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	2.003.000	
3612	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	4.677.000	
3613	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.677.000	
3616	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu	4.677.000	
3759	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.997.800	Chưa bao

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
3760	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.997.800	Chưa bao
3766	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu	1.997.800	Chưa bao
3784	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	1.398.800	Chưa bao
3846	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử -	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử -	35.000	
3847	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử -	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử -	35.000	
3857	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	13.200	
3866	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	13.200	
3884	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	32.900	
3888	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	32.900	
3890	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	83.900	
3892	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	83.900	
3894	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột	3.262.300	
3945	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.813.900	
3951	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	2.813.900	
3953	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	2.813.900	
3966	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa	4.954.700	Chưa bao
3968	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4.954.700	Chưa bao
4048	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.928.600	
4050	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.928.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
4051	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.928.600	
4052	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.928.600	
4054	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	2.928.600	
4063	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	2.931.400	
4065	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.931.400	
4066	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa	2.931.400	
4102	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	3.034.600	Chưa bao
4114	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	3.034.600	Chưa bao
4137	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	4.153.200	
4392	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	56.900	
4394	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	56.900	
4399	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	56.900	
4400	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	56.900	
4412	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3.653.400	Chưa bao
4413	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3.653.400	Chưa bao
4414	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	3.653.400	Chưa bao
4420	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	883.600	
4421	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3.653.400	Chưa bao
4422	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương	3.653.400	Chưa bao

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
4423	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương	3.653.400	Chưa bao
4424	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương	3.653.400	Chưa bao
4425	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương	3.653.400	Chưa bao
4426	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.653.400	Chưa bao
4427	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.653.400	Chưa bao
4428	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.653.400	Chưa bao
4429	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3.653.400	Chưa bao
4433	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	1.374.900	
4435	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3.268.200	
4436	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	3.268.200	
4437	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	3.268.200	
4440	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	3.268.200	
4441	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	1.293.900	
4444	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ	3.268.200	
4447	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.929.600	Chưa bao
4452	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.929.600	Chưa bao
4454	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	933.000	
4455	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.659.000	
4457	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.929.600	Chưa bao

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
4459	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.929.600	Chưa bao
4461	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2.929.600	Chưa bao
4465	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.929.600	Chưa bao
4466	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp	2.929.600	Chưa bao
4467	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ	2.929.600	Chưa bao
4468	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn	2.929.600	Chưa bao
4471	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.929.600	Chưa bao
4476	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	831.600	
4477	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	831.600	
4480	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.293.900	
4481	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.293.900	
4483	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	1.659.000	
4484	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	933.000	
4485	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1	1.152.600	
4487	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ	1.152.600	
4495	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1	1.812.900	
4497	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	933.000	
4498	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	1.812.900	
4502	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	2.855.000	Chưa bao

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
4505	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	846.200	
4510	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	846.200	
4513	10.9002.0504	Cắt phymosis	Cắt phymosis [thủ thuật]	280.300	
4514	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	227.200	
4515	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	227.200	Thanh toán
4516	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	846.200	Thanh toán
4517	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	227.200	
4518	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	227.200	
4519	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	227.200	Thanh toán
4520	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	227.200	
4521	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	227.200	
4522	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.204.100	
4523	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	227.200	
4525	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	176.300	
4528	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.204.100	
4535	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	202.500	
4536	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	301.100	
4537	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	280.300	
4541	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	368.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
4543	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn	202.500	
4544	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn	280.300	
4545	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn	301.100	
4546	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn	368.400	
4547	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	28.600	Chưa bao
4548	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	28.600	Chưa bao
4572	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	3.241.500	
4573	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1.825.000	Thanh toán
4574	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.900	Chưa bao
4575	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.900	Chưa bao
4578	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	54.200	
4579	08.0011.0243	laser châm	laser châm	54.200	
4584	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	165.500	
4585	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	96.200	
4586	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	679.900	
4587	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	679.900	
4588	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt,	984.800	
4589	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt,	757.000	
4590	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt,	103.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
4591	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt,	373.900	
4592	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	373.900	
4593	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	757.000	
4594	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	103.300	
4599	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	74.300	
4600	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	74.300	
4601	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	733.700	
4602	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	222.400	
4603	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	73.100	
4604	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	551.900	
4605	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	551.900	
4606	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	177.500	
4607	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	177.500	
4652	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	1.122.600	Thanh toán
4653	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	1.122.600	Thanh toán
4656	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.791.300	Chưa bao
4657	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.791.300	Chưa bao
4664	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	726.800	
4666	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	1.405.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
4667	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	726.800	
4668	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	1.635.100	
4669	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	972.600	
4670	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	1.906.400	
4671	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	1.236.200	
4672	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	2.151.600	
4673	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	1.442.500	
4691	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]	452.000	
4692	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	266.900	
4693	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	452.000	
4694	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	266.900	
4695	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	115.200	
4696	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	115.200	
4701	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	42.600	
4702	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	42.600	
4703	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp	452.000	
4704	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp	452.000	
4705	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp	266.900	
4706	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp	266.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
4715	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	686.000	
4716	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	686.000	
4717	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	394.800	
4718	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	4.154.700	
4722	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	394.800	
4729	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	387.600	
4730	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	4.154.700	
4731	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	387.600	
4735	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	312.100	
4738	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	4.154.700	
4739	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	4.154.700	
4740	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	4.154.700	
4745	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	312.100	
4747	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	387.600	
4749	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	387.600	
4751	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	252.100	
4786	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	312.100	
4788	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	387.600	
4804	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	387.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
4808	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	312.100	
4854	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	312.100	
4858	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	686.000	
4859	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	686.000	
4862	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự	394.800	
4876	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp	4.497.900	Chưa bao
4880	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự	394.800	
4881	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	4.497.900	Chưa bao
4882	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	4.497.900	Chưa bao
4883	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	387.600	
4887	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè	4.497.900	Chưa bao
4920	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	387.600	
4921	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	312.100	
4936	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân	3.132.400	
4943	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	3.132.400	
4945	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	312.100	
4966	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	387.600	
4992	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	387.600	
4994	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	252.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
5013	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	4.266.600	Chưa bao
5024	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng	4.266.600	Chưa bao
5033	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	312.100	
5034	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.266.600	Chưa bao
5039	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương	4.266.600	Chưa bao
5051	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4.266.600	Chưa bao
5054	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ	4.266.600	Chưa bao
5055	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng	4.266.600	Chưa bao
5058	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp	4.266.600	Chưa bao
5062	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4.266.600	Chưa bao
5067	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	4.266.600	Chưa bao
5068	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy	4.266.600	Chưa bao
5070	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới qương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới qương	4.266.600	Chưa bao
5073	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương	4.266.600	Chưa bao
5078	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân	4.266.600	Chưa bao
5081	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai	4.266.600	Chưa bao
5082	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai	4.266.600	Chưa bao
5084	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đàu dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đàu dưới	4.266.600	Chưa bao
5086	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu	4.266.600	Chưa bao

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
5088	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	387.600	
5092	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương	4.266.600	Chưa bao
5094	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4.266.600	Chưa bao
5095	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4.266.600	Chưa bao
5096	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật	4.266.600	Chưa bao
5097	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4.266.600	Chưa bao
5098	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4.266.600	Chưa bao
5099	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	387.600	
5100	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	312.100	
5101	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn	4.266.600	Chưa bao
5102	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu	4.266.600	Chưa bao
5103	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương	4.266.600	Chưa bao
5110	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	312.100	
5112	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương	4.266.600	Chưa bao
5113	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương	4.266.600	Chưa bao
5114	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và	4.266.600	Chưa bao
5115	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	4.266.600	Chưa bao
5116	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	4.266.600	Chưa bao
5119	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	4.266.600	Chưa bao

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
5127	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu	4.266.600	Chưa bao
5132	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4.266.600	Chưa bao
5133	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn	4.266.600	Chưa bao
5134	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn	4.266.600	Chưa bao
5135	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	387.600	
5136	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	387.600	
5137	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn	4.266.600	Chưa bao
5138	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay	4.266.600	Chưa bao
5147	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	312.100	
5148	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	312.100	
5153	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	387.600	
5154	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	387.600	
5155	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	252.100	
5156	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	312.100	
5157	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	387.600	
5163	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	4.249.400	Chưa bao
5164	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	387.600	
5165	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	312.100	
5166	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	312.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
5168	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	686.000	
5169	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	686.000	
5176	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	3.435.000	Chưa bao
5194	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn	3.435.000	Chưa bao
5196	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3.435.000	Chưa bao
5197	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và	3.435.000	Chưa bao
5200	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân	3.435.000	Chưa bao
5201	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương	3.435.000	Chưa bao
5203	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự	394.800	
5205	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự	394.800	
5206	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	387.600	
5228	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	387.600	
5232	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	1.932.200	Thanh toán
5233	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	312.100	
5234	04.0051.0563	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do	1.932.200	Thanh toán
5235	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1.932.200	Thanh toán
5236	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.932.200	Thanh toán
5241	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	312.100	
5244	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	686.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
5248	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	686.000	
5250	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	394.800	
5260	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	394.800	
5297	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]	387.600	
5306	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3.356.000	
5308	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh	3.356.000	
5312	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo,	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo,	3.356.000	
5313	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo,	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo,	3.356.000	
5316	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	3.356.000	
5317	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.356.000	
5318	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	3.356.000	
5319	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	3.356.000	
5320	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	3.356.000	
5321	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	3.356.000	
5322	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	3.356.000	
5335	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.356.000	
5336	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.356.000	
5342	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì	3.356.000	
5344	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]	312.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
5365	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	387.600	
5374	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	312.100	
5410	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	686.000	
5416	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	686.000	
5418	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	394.800	
5419	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	394.800	
5424	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	387.600	
5430	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	387.600	
5431	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	312.100	
5433	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	312.100	
5435	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	387.600	
5436	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	387.600	
5437	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	252.100	
5439	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.878.600	
5440	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn	2.878.600	
5442	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2.878.600	
5443	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt	2.878.600	
5444	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm	2.878.600	
5445	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	252.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
5446	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	387.600	
5452	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan	5.412.800	
5456	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	5.412.800	
5458	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	387.600	
5462	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự	252.100	
5463	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự	252.100	
5521	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	387.600	
5525	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	252.100	
5546	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết	3.570.700	Thanh toán
5552	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.570.700	Thanh toán
5558	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ	387.600	
5564	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	2.492.100	Thanh toán
5567	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	2.492.100	Thanh toán
5568	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.492.100	Thanh toán
5572	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2.492.100	Thanh toán
5576	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.492.100	Thanh toán
5578	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	2.492.100	Thanh toán
5581	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ	312.100	
5594	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.569.900	Thanh toán

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
5596	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.569.900	Thanh toán
5609	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	267.300	
5610	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	267.300	
5611	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	200.100	
5612	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	200.100	
5613	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	267.300	
5614	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	1.122.600	
5618	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	267.300	
5619	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự	200.100	
5620	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	144.500	
5625	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự	200.100	
5626	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	686.000	
5627	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	686.000	
5628	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	394.800	
5629	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	394.800	
5639	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	908.000	Thanh toán
5642	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	173.700	
5643	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	173.700	
5644	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	261.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
5645	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo,	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo,	920.800	Thanh toán
5650	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	267.300	
5651	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	267.300	
5652	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	200.100	
5657	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	200.100	
5658	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	267.300	
5660	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện,	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện,	199.100	
5662	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.239.500	
5663	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	818.200	
5664	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.570.700	
5667	13.0027.0617	Forceps	Forceps	1.187.500	
5668	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	1.187.500	
5670	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê	709.800	
5671	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	245.900	
5675	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.730.200	
5676	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	200.100	
5678	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2.204.100	
5679	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	293.300	
5680	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	3.177.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
5681	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	605.800	
5682	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	293.300	
5683	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	189.300	
5684	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	189.300	
5686	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác	2.946.700	
5687	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu,	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu,	2.946.700	
5689	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	355.700	
5690	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	194.500	
5691	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	3.319.200	
5692	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường	3.319.200	
5693	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3.319.200	
5694	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2.602.000	
5696	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.602.000	
5697	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	293.300	
5698	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	293.300	
5699	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	951.200	
5700	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	391.500	
5703	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	189.300	
5704	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	189.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
5705	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	693.700	
5706	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	779.600	
5710	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	326.000	
5714	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút	468.000	
5718	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng	446.700	
5721	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	308.900	
5722	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	384.900	
5725	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	779.600	
5726	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	779.600	
5727	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự	384.900	
5729	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự	384.900	
5730	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	452.000	
5731	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	452.000	
5738	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	2.189.100	
5739	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2.189.100	
5746	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	266.900	
5748	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	266.900	
5750	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	355.700	
5752	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	355.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
5754	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	194.500	
5756	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	194.500	
5757	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ	4.365.100	
5758	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	4.323.600	
5763	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	452.000	
5764	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	452.000	
5766	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	266.900	
5767	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm	4.753.000	
5768	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.709.000	
5769	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.511.300	
5771	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ	4.571.000	
5773	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh	4.928.800	
5778	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.774.000	
5780	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	266.900	
5781	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối,	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối,	293.300	
5782	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối,	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối,	293.300	
5783	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.480.600	
5784	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối,	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối,	189.300	
5788	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối,	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối,	189.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
5796	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	452.000	
5797	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	266.900	
5799	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có	3.346.500	
5800	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định	693.700	
5802	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định	308.900	
5803	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định	693.700	
5805	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định	308.900	
5821	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây	2.916.300	
5822	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây	1.379.300	
5842	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	57.000	
5852	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	57.000	
5870	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	144.600	
5874	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	144.600	
5875	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	144.600	
5876	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	144.600	
5882	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	48.500	
5896	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	70.800	
5897	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối	57.300	
5899	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	48.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
5900	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	225.900	
5905	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	225.900	
5909	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng	728.200	
5910	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	48.500	
5911	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	48.500	
5915	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	115.000	
5916	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	115.000	
5918	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	3.435.000	Chưa bao
5921	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	3.435.000	Chưa bao
5923	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	3.435.000	Chưa bao
5924	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	3.435.000	Chưa bao
5931	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	598.300	
5935	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhi]	1.014.300	Chưa bao
5940	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	88.900	
5942	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi,	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi,	88.900	
5960	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1.812.900	
5962	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1.812.900	
5964	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	366.200	
5965	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	366.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
5971	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	487.500	
5972	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	487.500	
5978	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	80.000	
5988	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	43.600	
6001	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	55.800	
6004	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	733.700	
6005	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không	222.400	
6006	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	551.900	
6007	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	177.500	
6026	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	1.014.300	Chưa bao
6027	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	1.014.300	Chưa bao
6028	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	942.000	
6029	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	942.000	
6033	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	933.000	
6047	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.085.200	Thanh toán
6062	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	103.300	
6063	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	103.300	
6080	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	42.600	
6090	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	120.800	Trường hợp

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
6091	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	120.800	Trường hợp
6092	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu	1.398.800	Chưa bao
6093	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu	1.398.800	Chưa bao
6095	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu	1.398.800	Chưa bao
6116	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	284.400	
6117	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	284.400	
6136	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	136.100	
6137	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	136.100	
6142	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	1.265.800	
6143	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	1.175.400	Chưa bao
6144	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	1.831.900	
6145	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao	4.164.000	Đã bao gồm
6146	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1.265.800	
6147	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1.831.900	
6263	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp	4.266.600	Chưa bao
6264	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp	4.266.600	Chưa bao
6282	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc	1.374.900	
6291	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	794.200	
6294	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	794.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
6295	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	794.200	Thanh toán
6303	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài	4.497.900	Chưa bao
6304	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài	4.266.600	Chưa bao
6305	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.266.600	Chưa bao
6307	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.266.600	Chưa bao
6308	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương	4.497.900	Chưa bao
6309	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương	4.266.600	Chưa bao
6310	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.266.600	Chưa bao
6319	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	48.200	
6334	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng	3.241.500	
6340	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng	3.241.500	
6343	14.0146.0860	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân	1.310.500	
6351	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	358.000	
6367	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	297.900	
6368	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2	297.900	
6389	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc	3.346.500	
6390	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc	3.346.500	
6392	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc	3.346.500	
6421	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	794.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
6423	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	794.200	
6430	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	28.600	Chưa bao
6433	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	28.600	Chưa bao
6434	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	28.600	Chưa bao
6436	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân,	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân,	967.400	
6437	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân,	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân,	1.697.500	Chưa bao
6439	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân,	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân,	1.127.000	Chưa bao
6442	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân,	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân,	967.400	
6443	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân,	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân,	1.697.500	Chưa bao
6444	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân,	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân,	1.127.000	Chưa bao
6445	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	44.800	
6446	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	998.600	
6447	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	998.600	
6448	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	384.300	Thanh toán
6449	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	384.300	Thanh toán
6459	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	73.100	
6476	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.916.300	
6478	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	2.916.300	
6480	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn	2.916.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
6482	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	887.000	
6483	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	887.000	
6486	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan,	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan,	144.600	
6493	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	734.200	
6516	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt	1.725.300	Đã bao gồm
6517	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	1.725.300	
6522	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây	567.300	
6524	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	567.300	
6525	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	567.300	
6529	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	120.800	Trường hợp
6530	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	120.800	Trường hợp
6531	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	120.800	Trường hợp
6537	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.931.400	
6538	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.931.400	
6606	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.569.200	Thanh toán
6607	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.569.200	Thanh toán
6649	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3.167.700	
6701	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.668.000	Chưa bao
6711	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3.338.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
6814	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng,	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng,	3.167.700	
6816	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan	3.167.700	
6819	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	255.300	
6868	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng,	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng,	1.118.700	Thanh toán
6872	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1.118.700	Thanh toán
6873	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây	1.118.700	Thanh toán
6882	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	571.900	
6884	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	571.900	
6886	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	334.300	
6887	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	334.300	
6896	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf,	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf,	1.906.400	
6897	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf,	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf,	1.405.500	
6898	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf,	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf,	726.800	
6899	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf,	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf,	1.635.100	
6900	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf,	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf,	972.600	
6901	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf,	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf,	1.236.200	
6902	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf,	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf,	2.151.600	
6903	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf,	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf,	1.442.500	
6913	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	1.405.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
6914	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	726.800	
6915	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	1.635.100	
6916	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	972.600	
6917	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	1.236.200	
6918	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	1.906.400	
6919	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	2.151.600	
6920	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	1.442.500	
6921	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng	2.597.400	Thanh toán
6922	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng	2.597.400	Thanh toán
6978	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.590.600	
6979	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.590.600	
6980	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	384.300	
6981	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	384.300	
6988	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	227.200	
6989	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	227.200	
6990	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	239.700	Chưa bao
6991	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	239.700	Chưa bao
6992	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	239.700	Chưa bao
6993	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	50.200	Áp dụng

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
6994	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	50.200	Áp dụng
6995	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	158.100	
6996	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	158.100	
6998	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	158.100	
6999	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	647.400	
7000	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	647.400	
7002	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa	863.400	
7003	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng	117.000	
7004	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng	117.000	
7005	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa	863.400	
7008	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.932.200	Thanh toán
7009	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	93.100	Thanh toán
7010	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3.204.800	
7011	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.600	Đã bao gồm
7012	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.600	Đã bao gồm
7014	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	249.100	
7015	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	249.100	
7016	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	249.100	Thanh toán
7017	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	414.500	Thanh toán

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
7018	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	414.500	Thanh toán
7019	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	414.500	Thanh toán
7020	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	414.500	Thanh toán
7027	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	61.000	
7028	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	291.700	
7029	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng	291.700	
7030	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	61.000	
7031	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	61.000	
7032	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	61.000	
7034	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng	291.700	
7040	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement	255.300	
7057	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	62.400	
7058	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	62.400	
7059	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	62.400	
7061	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	62.400	
7078	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường	801.900	Thanh toán
7079	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	801.900	Thanh toán
7080	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5	801.900	Thanh toán
7082	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính	801.900	Thanh toán

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
7090	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10	1.257.200	Thanh toán
7106	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.709.900	Chưa bao
7107	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.709.900	Chưa bao
7112	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	3.045.200	Thanh toán
7139	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	150.500	
7140	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	180.600	
7141	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	15.300	
7142	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	15.300	
7152	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	48.200	
7153	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	48.200	
7156	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.293.900	
7158	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.293.900	
7234	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	286.600	Chưa bao
7235	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	201.400	
7237	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	154.600	
7239	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện	273.400	
7240	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện	135.900	
7241	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện	273.400	
7246	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện	135.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
7273	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	66.800	Chỉ áp dụng
7285	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3%	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3%	2.669.600	
7286	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5%	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5%	2.669.600	
7288	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5%	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5%	3.452.100	
7290	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% -	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% -	3.849.400	
7291	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện	2.699.800	
7292	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện	2.699.800	
7294	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3%	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3%	3.375.000	
7296	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5%	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5%	3.867.100	
7306	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	3.830.900	
7308	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm	286.600	
7309	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30	93.100	Chỉ áp dụng
7310	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50	201.400	
7313	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến	126.200	
7447	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới	476.500	
7448	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện	476.500	
7449	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện	476.500	
7451	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện	643.000	
7467	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	41.900	Chỉ áp dụng

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
7468	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	66.800	Chỉ áp dụng
7469	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm	286.600	
7470	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm	93.100	Chỉ áp dụng
7483	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm	201.400	
7484	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15	154.600	
7485	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30	126.200	
7539	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	96.100	
7540	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	96.100	
7541	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	96.100	
7542	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	80.100	Chưa bao
7543	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	80.100	Chưa bao
7545	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	80.100	Chưa bao
7546	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	80.100	Chưa bao
7547	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	80.100	Chưa bao
7548	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	80.100	Chưa bao
7550	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	80.100	Chưa bao
7551	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	80.100	Chưa bao
7564	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	3.432.700	Thanh toán
7574	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	2.226.300	Thanh toán

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
7576	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.226.300	Thanh toán
7577	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2.226.300	Thanh toán
7578	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.226.300	Thanh toán
7580	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân,	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân,	1.515.000	Thanh toán
7581	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.515.000	Thanh toán
7602	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ	2.531.900	Chưa bao
7603	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường	2.531.900	Chưa bao
7604	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước	2.531.900	Chưa bao
7625	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1.660.400	Thanh toán
7627	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1.660.400	Thanh toán
7628	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.660.400	Thanh toán
7629	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.660.400	Thanh toán
7648	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	80.100	Chưa bao
7649	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	80.100	Chưa bao
7726	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng	114.700	
7748	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	80.100	Chưa bao
7752	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	80.100	Chưa bao
7753	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	80.100	Chưa bao
7754	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	80.100	Chưa bao

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
7763	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	80.100	Chưa bao
7765	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	80.100	Chưa bao
7768	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	43.800	
7784	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	34.800	
7795	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	80.100	Chưa bao
7796	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	80.100	Chưa bao
7815	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	73.600	
7816	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	77.600	
7817	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	77.600	
7819	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	80.100	Chưa bao
7820	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	80.100	Chưa bao
7825	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	25.800	
7887	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	14.100	
7889	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu	14.100	
7890	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng	45.200	
7893	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin	71.100	
7897	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa	45.200	
7903	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng	41.300	
7905	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	80.100	Chưa bao

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
7906	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	80.100	Chưa bao
7910	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy	51.700	
7911	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy	45.200	
7947	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	80.100	Chưa bao
7948	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	80.100	Chưa bao
7949	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	80.100	Chưa bao
7950	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	80.100	Chưa bao
7956	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	80.100	Chưa bao
7966	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	80.100	Chưa bao
8090	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.900	
8095	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine	40.800	
8104	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	29.100	
8105	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	58.300	
8110	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	31.400	Áp dụng
8118	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	23.300	Không
8119	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	23.300	Không
8121	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	23.300	Không
8122	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	23.300	Không
8123	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	23.300	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
8124	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	23.300	Mỗi chất
8127	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	23.300	Mỗi chất
8131	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	23.300	Mỗi chất
8134	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	23.300	Mỗi chất
8136	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	23.300	Mỗi chất
8137	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	23.300	Mỗi chất
8139	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	35.000	
8150	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	80.100	Chưa bao
8151	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	80.100	Chưa bao
8161	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	29.100	
8164	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein	29.100	
8165	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein	29.100	
8166	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	29.100	
8172	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.600	
8183	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl	20.800	
8189	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	109.600	
8208	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	80.100	Chưa bao
8209	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	80.100	Chưa bao
8240	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	70.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
8241	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	70.000	
8242	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	70.000	
8255	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating	64.100	
8274	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	46.600	
8283	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương	46.600	
8285	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	29.700	
8301	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	9.100	
8305	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động	121.100	
8306	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	121.100	
8307	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động	115.200	
8308	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động	115.200	
8309	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động	128.400	
8310	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động	128.400	
8311	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động	108.500	
8312	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động	108.500	
8313	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	60.900	
8314	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động	121.100	
8315	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	121.100	
8316	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động	81.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
8317	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động	81.400	
8318	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	131.500	
8319	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	81.400	
8320	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	60.900	
8321	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động	135.700	
8322	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	135.700	
8323	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	135.700	
8324	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	135.700	
8325	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	47.400	
8326	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR	515.500	
8346	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	148.200	
8347	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	148.200	
8356	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	67.800	
8357	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	67.800	
8358	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	67.800	
8359	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động	108.500	
8360	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động	108.500	
8361	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	67.800	
8362	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	60.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
8363	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (	521.400	
8364	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng	521.400	
8365	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định	677.800	
8423	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	47.400	
8425	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	47.400	
8427	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	80.100	Chưa bao
8428	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	80.100	Chưa bao
8454	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1.405.800	
8497	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	77.200	
8580	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test	271.400	
8581	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	271.400	
8583	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	271.400	
8626	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	433.800	
8756	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng	255.300	
8810	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng	255.300	
8829	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	802.800	Chưa bao
8835	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	802.800	Chưa bao
8837	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	307.300	
8838	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	307.300	Chưa bao

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
8840	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	802.800	
8841	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	307.300	
8842	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	908.000	Thanh toán
8844	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	908.000	
8848	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	989.700	
8849	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	989.700	
8850	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	531.100	
8851	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	531.100	
9121	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	79.100	
9122	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	79.100	
9123	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi	79.100	
9124	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi	79.100	
9125	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	79.100	
9127	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	79.100	
9130	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa	79.100	
9131	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa	79.100	
9133	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	79.100	
9134	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	79.100	
9135	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên	79.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
9137	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên	79.100	
9138	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung	79.100	
9140	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung	79.100	
9141	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu	79.100	
9142	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu	79.100	
9144	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	79.100	
9145	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	79.100	
9149	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	79.100	
9150	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	79.100	
9153	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền	79.100	
9154	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền	79.100	
9155	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	79.100	
9156	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	79.100	
9159	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	79.100	
9160	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	79.100	
9161	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	79.100	
9163	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	79.100	
9164	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	79.100	
9165	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	79.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
9166	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh	79.100	
9171	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh	79.100	
9172	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	79.100	
9173	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	79.100	
9174	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	79.100	
9177	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	79.100	
9178	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn	79.100	
9179	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn	79.100	
9180	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	79.100	
9181	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	79.100	
9182	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	79.100	
9183	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	79.100	
9184	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	79.100	
9185	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	79.100	
9186	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh	79.100	
9187	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh	79.100	
9188	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	79.100	
9189	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	79.100	
9190	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	79.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
9191	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	79.100	
9192	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	79.100	
9195	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	79.100	
9196	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	79.100	
9197	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	79.100	
9198	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây	79.100	
9199	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây	79.100	
9200	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám	79.100	
9201	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám	79.100	
9202	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng	79.100	
9203	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng	79.100	
9204	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	79.100	
9205	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	79.100	
9206	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp	79.100	
9207	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp	79.100	
9208	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị	79.100	
9213	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị	79.100	
9231	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng	57.200	
9233	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông	1.085.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
9234	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông	1.085.200	

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG TRỊ
BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC TUYÊN HÓA

Phụ lục IV

GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ

(Ban hành kèm theo Công văn số 523/BVTH ngày 19/10/2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Tuyên Hóa)

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
				(6)	*(7)*
1	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
5	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
6	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
7	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
8	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
9	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
10	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
11	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
12	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
13	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
14	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
15	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
16	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
17	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
18	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
19	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
20	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
21	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
22	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
23	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
24	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
25	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
26	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
27	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
28	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
29	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
30	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
31	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
32	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
33	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
34	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
35	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
36	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
37	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
38	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
39	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
40	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
41	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
42	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
43	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
44	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
45	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
46	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
47	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
48	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
49	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
50	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
51	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
52	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
53	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
54	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
55	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
56	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
57	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
58	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
59	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
60	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.234.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
61	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.234.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
62	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	2.234.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
63	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2.234.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
64	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
65	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.785.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
66	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.785.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
67	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.785.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
68	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.188.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
69	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.188.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
70	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2.553.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
71	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2.037.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
72	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	1.597.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
73	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	1.597.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
74	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.351.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
75	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	3.595.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
76	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.595.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
77	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.640.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
78	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2.640.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
79	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.844.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
80	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2.736.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
81	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3.320.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
82	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	3.722.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
83	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	3.722.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
84	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7.512.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
85	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3.677.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
86	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3.677.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
87	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3.677.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
88	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	6.115.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
89	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
90	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
91	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
92	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
93	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
94	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
95	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
96	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
97	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
98	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.115.200	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
99	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	2.771.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
100	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	2.770.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
101	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	2.520.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
102	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	2.520.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
103	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	2.485.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG TRỊ
BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC TUYÊN HÓA

Phụ lục V

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH KHÔNG IN PHIM

(Ban hành kèm theo Công văn số 523/BVTH ngày 19/10/2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Tuyên Hóa)

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
1	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	11.700	
2	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
3	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
4	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
6	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
7	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
8	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
9	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
10	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
11	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
12	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
13	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
14	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
15	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
16	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
34	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
52	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
54	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
70	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	56.500	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	56.500	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
88	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	56.500	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	19.600	
90	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	409.600	
91	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	557.300	
92	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	539.600	
93	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	539.600	
94	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	186.000	
95	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	186.000	
96	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	186.000	
97	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	227.600	
98	18.0704.0038	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	905.700	
99	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	412.700	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
100	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	412.700	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
101	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	
102	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	470.500	
103	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	470.500	
104	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	470.500	
105	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	
106	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	470.500	
107	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	470.500	
108	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	
109	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	
110	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	
111	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
112	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	
113	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	470.500	
114	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	
115	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	470.500	
116	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	470.500	
117	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	
118	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	470.500	
119	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	470.500	
120	12.0421.0041	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
121	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
122	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá (đồng)	Ghi chú
123	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
124	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
125	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
126	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
127	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
128	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
129	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

Phụ lục VI

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH SỬ DỤNG HỆ THỐNG LƯU TRỮ VÀ TRUYỀN TẢI HÌNH ẢNH Y KHOA (PACS)

(Ban hành kèm theo Công văn số 523/BVTH ngày 19/10/2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Tuyên Hóa)

4	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
5	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
7	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
8	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
9	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
10	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
11	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
12	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
13	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
14	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
15	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
16	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí

17	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	19.800	
23	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh	51.500	Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	93.800	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí

37	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	93.800	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí

55	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí

72	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	93.800	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí

89	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	245.100	
91	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	80.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú	70.400	
96	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	59.800	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày	245.100	
99	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non	245.100	
100	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng	285.100	
103	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	463.100	Chưa bao gồm ống thông kim chọc
104	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	460.100	
105	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	463.100	Chưa bao gồm ống thông kim chọc
107	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	602.100	
108	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	585.100	
109	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	585.100	
112	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	502.400	
113	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang

116	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang
118	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	502.400	